

THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ THÚC ĐẨY ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

CURRENT STATUS OF INVESTMENT ENVIRONMENT AND POLICY RECOMMENDATIONS
TO PROMOTE INVESTMENT OF SMEs IN VIETNAM

Nguyễn Mạnh Cường

TÓM TẮT

Môi trường đầu tư dành cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa là vấn đề nóng trong nhiều năm qua tại Việt Nam, chính quyền các cấp nỗ lực cải thiện nhưng giá trị thực sự cho các doanh nghiệp còn gây nhiều tranh luận. Qua việc phân tích, tổng hợp thực tiễn giai đoạn 2012-2017, nghiên cứu cho thấy mặc dù môi trường đầu tư có nhiều chuyển biến tích cực nhưng đồng thời cũng còn nhiều khía cạnh cần hoàn thiện nếu muốn thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư mạnh mẽ, cụ thể như: 1) Nhiều chính sách, chương trình ưu đãi từ chính phủ, chính quyền địa phương còn xa rời khả năng tiếp cận và thụ hưởng của doanh nghiệp nhỏ và vừa; 2) Thiếu hiệu quả trong việc khơi thông nguồn vốn đầu tư; 3) Định hướng và hỗ trợ thị trường đầu ra còn yếu; 4) Thứ tư, chính sách đào tạo, cung cấp và sử dụng lao động chưa theo kịp thực tế; 5) Trình độ khoa học công nghệ thấp.

Từ khóa: Đầu tư, doanh nghiệp nhỏ và vừa, PCI.

ABSTRACT

The investment environment for small and medium enterprises has been a hot issue for many years in Vietnam, the authorities at all levels have tried to improve but the real value for businesses is still controversial. Through the analysis and synthesis of practices in the period of 2012-2017, this study shows that although the investment environment has many positive changes, at the same time, there are many aspects that need to be improved if we want SMEs to be promoted and invested strongly, specifically: 1) Many policies and incentive programs from the government and local governments are far from the ability to access and benefit of SMEs; 2) Lack of efficiency in facilitating investment capital; 3) Poor orientation and support for output markets; 4) Fourthly, the policy of training, supplying and using labor has not kept pace with reality; 5) Low level of science and technology

Keywords: Investment, SMEs, PCI.

Khoa Quản lý kinh doanh, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Email: nguyencuonghau@gmail.com

Ngày nhận bài: 06/01/2019

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 07/5/2019

Ngày chấp nhận đăng: 15/10/2019

1. GIỚI THIỆU

Là vấn đề nhận được nhiều chú ý từ các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách trong thời gian gần đây,

môi trường đầu tư (MTĐT) tại các nước đang phát triển bị ảnh hưởng bởi cơ chế quản lý nhà nước chưa hoàn thiện, thiếu hụt về cơ sở hạ tầng và cùng với đó là các chính sách, khuôn khổ pháp lý chưa hoàn thiện, thiếu ổn định và rất khó dự đoán. Rất nhiều các nghiên cứu đã tập trung vào bối cảnh MTĐT tại một khu vực hay một nhóm các quốc gia, tìm kiếm và giải thích các yếu tố nào có thể hấp dẫn và khiến các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài quyết định đầu tư vào một quốc gia nào đó. Các nghiên cứu này đã có đóng góp rõ ràng, thậm chí mang lại những thông tin cốt lõi giúp các quốc gia tạo ra một MTĐT hấp dẫn, tuy nhiên những thay đổi ở cấp độ khu vực, vùng lãnh thổ nhằm tác động tới các nhà đầu tư nước ngoài chưa hẳn đã phù hợp và đủ để kích thích đầu tư của các doanh nghiệp trong nước, nhất là đối tượng doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) với nhiều đặc trưng khác biệt. Từ đó, việc cải thiện MTĐT ở cấp độ quốc gia, địa phương để phát triển kinh tế đã là thực sự cần thiết (Hindson & Meyer, 2007), nhưng đồng thời việc kiến tạo các điều kiện thuận lợi, hấp dẫn đầu tư cũng cần thích hợp với những đối tượng doanh nghiệp cụ thể mới có thể tác động và mang tới những hiệu quả thiết thực, kích thích đầu tư, giải phóng tiềm năng kinh tế và đạt được các mục tiêu tăng trưởng. Đối với các DNNVV cũng vậy, việc những điều kiện thuận lợi hơn trong đầu tư là điều kiện thiết yếu và nền tảng cho việc nâng cấp và cải thiện khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và cũng là của mỗi quốc gia, địa phương (Altenburg & Stamm, 2008).

Tại Việt Nam, với số lượng chiếm trên 97% tổng số doanh nghiệp cả nước, hoạt động đầu tư của DNNVV đang phát huy tốt vai trò thu hút các nguồn lực nhân rồi, tạo ra nhiều việc làm giúp kiểm soát thất nghiệp, cải thiện thu nhập người dân. Mặc dù hệ thống cơ chế chính sách hỗ trợ về đầu tư cho DNNVV từng bước được hoàn thiện, phần nào khiến các doanh nghiệp có động lực, sự kỳ vọng để xây dựng và triển khai các quyết định đầu tư ngày càng mạnh mẽ. Minh chứng rõ ràng nhất là lượng vốn đầu tư và số lượng DNNVV gia tăng không ngừng mỗi năm. Tuy nhiên, song song với đó, tỷ lệ DNNVV gặp khó khăn trong đầu tư kinh doanh, phải dừng hoạt động cũng rất cao, chiếm

khoảng 2/3 các doanh nghiệp đăng ký thành lập hàng năm. Điều đó chứng tỏ rằng, DNNVV hiện nay còn phải đối diện với nhiều thách thức và trở ngại, đe dọa đến sự tồn tại và khả năng phát triển bền vững, ổn định. Hiện trạng này nếu không được giải quyết, nó hoàn toàn có thể tạo ra hiệu ứng cảnh báo tới quyết định đầu tư của các DNNVV. Mặc dù chưa đề cập trực tiếp đến DNNVV, nhưng một số kết quả điều tra, nghiên cứu gần đây đã gợi mở về nguyên nhân của hiện trạng nói trên, mà MTĐT thiếu hoàn thiện là một trong số đó. Tuyen T.Q. & cộng sự (2016); Viet P.H. (2013), Thuy & Dijk (2008) hay báo cáo hàng năm về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của VCCI Việt Nam bước đầu đã chỉ rõ MTĐT còn nhiều khía cạnh tồn tại như hành lang chính sách pháp luật chưa hoàn thiện, chi phí không chính thức cao hay khó khăn trong tiếp cận công nghệ, đất đai, nguồn vốn và thị trường đầu ra. Những hạn chế, tồn tại đó đang làm cho đầu tư của doanh nghiệp thiếu hiệu quả, gặp bất lợi về năng lực cạnh tranh (Phan Nhật Thanh, 2011).

MTĐT có thể ảnh hưởng quan trọng tới đầu tư của các DNNVV, nhưng trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam còn thiếu những bằng chứng khoa học cụ thể. Vấn đề cải thiện MTĐT nếu chỉ xét trên góc độ khác biệt giữa các quốc gia, hoặc xét chung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp sẽ rất khó để tạo ra một cơ chế hỗ trợ hiệu quả dành riêng cho các DNNVV với nhiều đặc trưng khác biệt. Điều quan trọng là cần làm rõ những mối quan hệ của các biến số trong MTĐT có ảnh hưởng thế nào tới việc quyết định đầu tư của các DNNVV trong phạm vi một quốc gia cụ thể như Việt Nam. Qua đó mới có thể điều chỉnh chính xác và có hiệu quả các chính sách nhằm kiến tạo một MTĐT tốt hơn cho các doanh nghiệp này, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế. Đây là vấn đề quan trọng và bức thiết trong việc phát triển kinh tế Việt Nam, theo thời gian, vấn đề đó không những không mất đi mà ngược lại nó ngày càng trở nên cấp thiết hơn.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khái quát về doanh nghiệp nhỏ và vừa

Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa: Các tiêu chí chính được sử dụng để định nghĩa các DNNVV có thể được phân loại thành hai nhóm: (1) Tiêu chí định lượng: Thông thường, số lượng lao động toàn thời gian được đề cập như là tiêu chí chính, đồng thời nó cũng được bổ sung một số tiêu chí hỗ trợ cần thiết khác để phân biệt rõ DNNVV với các doanh nghiệp lớn như tổng tài sản, tổng doanh thu. (2) Các tiêu chí định tính: Đặc trưng nổi bật của các DNNVV bao gồm: (i) Chiếm phần thị trường tương đối nhỏ; (ii) Sử dụng "nguyên tắc cá nhân" về sở hữu và quản lý, nghĩa là chủ sở hữu và quản lý doanh nghiệp là cùng một người, đóng vai trò trung tâm trong mọi quá trình ra quyết định đầu tư, kinh doanh; (iii) Có tính độc lập, nghĩa là doanh nghiệp không phải là một phần của doanh nghiệp lớn hoặc tương đối độc lập với sự kiểm soát bên ngoài của một doanh nghiệp lớn khác (Gentrit and Justina, 2015).

Việc phân định loại hình DNNVV tại Việt Nam hiện nay cơ bản dựa trên hai tiêu chí chính là quy mô nguồn vốn và số lượng lao động bình quân năm của mỗi doanh nghiệp,

có bổ sung tiêu chí về ngành. Theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, các DNNVV trong lĩnh vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản", "Công nghiệp và xây dựng" là các doanh nghiệp có tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng và số lao động không vượt quá 300 người. Riêng các DNNVV trong lĩnh vực Thương mại và dịch vụ thì tổng nguồn vốn không vượt quá 50 tỷ đồng và tổng số lao động không vượt quá 100 người. Gần đây hơn, Nghị định số 39/2018/NĐ-CP đã cụ thể hóa bằng việc bổ sung tiêu chí tổng doanh thu, sử dụng số "lao động tham gia bảo hiểm xã hội" thay vì số lao động đăng ký. Theo đó, DNNVV trong lĩnh vực "nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản" và "lĩnh vực công nghiệp, xây dựng" có không quá 200 "lao động tham gia bảo hiểm xã hội", tổng doanh thu tới 200 tỷ đồng/năm hoặc "tổng nguồn vốn" tới 100 tỷ đồng. Với "lĩnh vực thương mại, dịch vụ" thì quy định về "tổng nguồn vốn" vẫn giữ nguyên nhưng "số lao động tham gia bảo hiểm xã hội" và "tổng doanh thu" được quy định thấp hơn tương ứng với 100 lao động và 300 tỷ đồng doanh thu năm. Như vậy, các DNNVV tại Việt Nam được xác định trên các tiêu chí định lượng, có sự tương đồng với cách phân loại của nhiều quốc gia và các nhà nghiên cứu.

Một số đặc trưng của DNNVV: Xuất phát từ tiêu chí phân loại, các DNNVV có một số đặc trưng cả về khía cạnh ưu thế và hạn chế. Về mặt ưu thế, các DNNVV có một số đặc trưng như được tạo lập tương đối dễ dàng, lĩnh vực hoạt động đa dạng, linh hoạt và phân bố rộng khắp các khu vực của nền kinh tế. Đối lập với những đặc trưng trên, DNNVV cũng có những hạn chế riêng, nổi bật là việc bị bó buộc và khó khăn về nguồn lực, nhất là nguồn vốn. Không những thế, việc kết nối với các tổ chức tài chính của DNNVV thường gặp nhiều khó khăn hơn các doanh nghiệp lớn. Trong khi nguồn vốn luôn là vấn đề mấu chốt trong đầu tư, kinh doanh, các DNNVV bắt buộc phải dựa nhiều vào quá trình tự tích lũy hoặc huy động từ các kênh không chính thức với chi phí cao. Những khó khăn về nguồn lực cũng làm cho các doanh nghiệp khó có điều kiện đầu tư nhiều cho nghiên cứu và phát triển. Tỷ lệ chi phí dành cho nghiên cứu và phát triển cao so với tổng tổng chi phí chính là rào cản cho doanh nghiệp tiếp cận các công nghệ hiện đại. Từ đó, tình trạng thiếu bí quyết kinh doanh và sử dụng công nghệ trình độ thấp xảy ra phổ biến ở các DNNVV, đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển. Phần lớn các DNNVV hiện sử dụng máy móc thiết bị có trình độ công nghệ lạc hậu, trong khi công nghệ được coi là yếu tố chiếm tỷ trọng lớn trong việc quyết định chất lượng, giá thành sản phẩm. Do đó, các DNNVV gặp trở ngại lớn trong việc triển khai chính sách chất lượng, mẫu mã và giá thành sản phẩm, sức cạnh tranh của hàng hoá thấp, độ rủi ro cao. Thêm một hạn chế đặc trưng khác, các DNNVV thường xuất phát điểm hoặc đi lên từ kinh doanh cá thể, hộ gia đình nên các nhà sở hữu, các nhà quản trị doanh nghiệp thường thiếu kinh nghiệm, kỹ năng chuyên sâu để quản xuyên tất cả các lĩnh vực kinh doanh, nhất là trong trường hợp doanh nghiệp muốn đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh. Ngay cả khi nhận thức được vấn đề này nhưng cho dù muốn cải thiện nó cũng không dễ dàng, bởi các DNNVV

khó đáp ứng được các chế độ đãi ngộ đủ để hấp dẫn các nhà quản trị giỏi cũng như việc thiếu nguồn lực đầu tư việc đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

Các quốc gia khi hỗ trợ các DNNVV đều dựa trên nguyên tắc phát huy ưu thế và đặc biệt là quan tâm tháo gỡ những khó khăn hạn chế đặc trưng như đã nêu trên. Những chính sách về MTĐT hiệu quả và thiết thực hơn cho các DNNVV cũng cần dựa trên nguyên tắc đó. Một trong những nhiệm vụ được các quốc gia coi là trọng tâm hàng đầu và là tiền đề tạo bộ phận cho DNNVV chính là cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng, khơi thông nguồn vốn cho doanh nghiệp. Mặc dù các hạn chế đều cần có những chính sách hỗ trợ phù hợp, nhưng đây chính là hạn chế mang tính trọng yếu trước tiên mà nếu được cải thiện sẽ giúp doanh nghiệp có điều kiện cần thiết để khắc phục được những vấn đề còn lại.

2.2. Môi trường đầu tư và các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư

Khái niệm môi trường đầu tư

Khái niệm MTĐT đã được thảo luận trong nhiều nghiên cứu, mỗi nghiên cứu lại có góc độ tiếp cận và mục tiêu nghiên cứu khác nhau nên cách hiểu và diễn đạt khái niệm MTĐT là rất phong phú. Các khái niệm có thể nhấn mạnh quá trình kiểm soát và mục tiêu của các cấp chính quyền (David Dollar, 2004), hoặc nhấn mạnh vào hành vi, động cơ của nhà đầu tư (Dunning, 1973), cũng có nghiên cứu lại dung hòa cả hai cách tiếp cận trên. Tuy nhiên, dù theo cách nào thì khái niệm về MTĐT vẫn hội tụ một số điểm chung nhất định, cụ thể là:

(i) MTĐT là sự tổng hòa của rất nhiều yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội tại một địa điểm cụ thể, là nơi đầu tư tiềm năng hoặc nơi mà hoạt động đầu tư đang được thực hiện.

(ii) Các yếu tố kể trên phải có vai trò nhất định trong việc tạo ra lợi thế cho tiến trình triển khai, vận hành hoạt động của các khoản đầu tư, ảnh hưởng đến lợi ích, lợi nhuận cho nhà đầu tư chẳng hạn như chi phí tài nguyên, quy mô và tiềm năng tăng trưởng thị trường, các rào cản thương mại.

(iii) MTĐT luôn gắn với việc thu hút nguồn vốn và thúc đẩy đầu tư phục vụ phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia hay địa phương.

Trên góc độ nghiên cứu ảnh hưởng của MTĐT tới quyết định đầu tư của doanh nghiệp, doanh nghiệp được coi là hạt nhân trong mối quan hệ Chính quyền - MTĐT - Doanh nghiệp, nghiên cứu đưa ra khái niệm như sau:

MTĐT là tổng hòa các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp, tại nơi doanh nghiệp đang hoạt động hoặc dự kiến sẽ đầu tư, có thể tạo ra lợi thế hoặc khó khăn cho tiến trình thực hiện và vận hành hoạt động đầu tư và do đó, nó sẽ ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp.

Các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư

MTĐT được cấu thành từ nhiều yếu tố, phản ánh nhiều khía cạnh khác nhau về các điều kiện bên ngoài doanh

nh nghiệp và có thể mang đến những thuận lợi hoặc khó khăn cho việc triển khai các hoạt động của doanh nghiệp. Khi điều tra vai trò của MTĐT ở cấp độ doanh nghiệp, nhiều nhà khoa học như Chin-Shan Lu và cộng sự (2006), Galan và cộng sự (2007) và nhiều nhà khoa học khác đã xác lập các nhóm yếu tố cấu thành MTĐT trên cơ sở khả năng ảnh hưởng đến sự đáp ứng và lợi nhuận tiềm năng của doanh nghiệp. Các yếu tố được tóm tắt theo bảng 1.

Bảng 1. Các yếu tố cấu thành MTĐT

Các biến số MTĐT	Tác giả	
	Chin-Shan Lu và cộng sự, 2006	Galan và cộng sự, 2007
Chính trị	Tính ổn định chính trị	Ổn định chính trị
	An ninh, an toàn	Thương mại quốc tế phát triển
	Hiệu quả điều hành	Chính sách ưu đãi
	Hệ thống quản trị	Pháp luật về môi trường không quá khắt khe
	Chính sách hỗ trợ, đảm bảo cho nhà đầu tư	Trợ cấp và giảm thuế của nước nhà
Hạ tầng	Hệ thống thông tin truyền thông	Công nghệ, kỹ thuật phát triển cao
	Hiệu quả của hệ thống cảng	Cơ sở hạ tầng phát triển tốt
	Hệ thống liên kết giao thông, vận tải	Đễ tiếp cận các nhà cung cấp đáng tin cậy và hợp tác
	Kỹ năng, chất lượng nguồn lao động	Sự sẵn có của lực lượng lao động có kỹ năng, chuyên môn
	Cung cấp năng lượng hiệu quả, tin cậy	Tính tập trung sản xuất cao (khu công nghiệp, cụm công nghiệp phát triển...)
Chi phí	Chi phí đất đai	Đễ tiếp cận đất đai với chi phí thấp
	Chi phí lao động	Chi phí lao động thấp
	Các ưu đãi về thuế	Chi phí thấp của nguyên liệu, năng lượng và nước Chi phí vận chuyển / hậu cần thấp
Thị trường	Tăng trưởng kinh tế	Quy mô của thị trường lớn
	Quy mô thị trường	Mức tăng trưởng tiềm năng của thị trường cao Mức độ cạnh tranh trong thị trường thấp
Văn hóa xã hội		Tiêu chuẩn sinh hoạt và dịch vụ công cộng
		Thái độ của cộng đồng với doanh nghiệp
		Sự tương đồng về văn hóa

Nguồn: Tổng hợp theo Chin-Shan Lu và cộng sự, 2006; Galan và cộng sự, 2007

Theo đó, MTĐT bao gồm các yếu tố chính sau:

Chính trị - pháp luật: Trong MTĐT, môi trường chính trị - pháp luật bao gồm các tổ chức chính trị, pháp luật, kinh tế, xã hội và các chính sách định ra khuôn khổ hành vi của các chủ thể đầu tư (Globerman and Shapiro, 2007; Li và Li, 1999). Đồng thời nó cũng thể hiện mong muốn, định hướng của các tổ chức ban hành trong việc đạt được các

mục tiêu kinh tế, chính trị, xã hội cụ thể, ví dụ như các chính sách, cơ chế. Trên thực tế, các yếu tố chính trị và pháp luật, còn được gọi với nhiều cách khác nhau chẳng hạn như được gọi là cơ sở hạ tầng quản trị (Globerman and Shapiro, 2007) hay cơ sở hạ tầng xã hội (Hall và Jones, 1999). Nghiên cứu sử dụng cách gọi “Chính trị - pháp luật” nhằm phân biệt rõ với các cơ sở hạ tầng vật lý, hạ tầng vốn xã hội, vốn con người. Trong phạm vi các hoạt động đầu tư, chính trị - pháp luật được xem xét ở các khía cạnh có liên quan đến khả năng quyết định đầu tư của các doanh nghiệp, nó bao gồm thể chế chính trị, pháp luật về đầu tư, các chính sách ưu đãi đầu tư và khả năng thực hiện, triển khai các vấn đề này trên thực tế.

Cơ sở hạ tầng: Đây là điều kiện quan trọng để doanh nghiệp có thể tiếp cận đầu vào, thị trường đầu ra đồng thời có ảnh hưởng đến khả năng vận hành sản xuất hay chuyển đổi đầu vào thành đầu ra. Theo đó, cơ sở hạ tầng là sự sẵn có và chất lượng của một số yếu tố như hạ tầng giao thông, năng lượng, nước, công nghệ, sự tập trung sản xuất.

Chi phí: Phản ánh chi phí tiếp cận và giá cả của lao động và các đầu vào khác như đất đai, năng lượng, vận tải, nguyên vật liệu, vốn.

Thị trường: Bao gồm nhiều yếu tố như tính chất, quy mô, đặc điểm nhu cầu thị trường mục tiêu cả hiện tại và tiềm năng tăng trưởng trong tương lai. Đó là những điều kiện đảm bảo doanh nghiệp có thể tiêu thụ được sản phẩm hay dịch vụ và giúp duy trì tính liên tục của việc sản xuất kinh doanh.

Văn hóa xã hội: Là phạm trù rộng, đề cập đến thái độ xã hội và các giá trị văn hóa đặc thù tại một địa phương, một quốc gia, hay một khu vực cụ thể. Nó bao gồm nhiều mặt từ ngôn ngữ, sở thích, thói quen đến phong tục tập quán, truyền thống, địa phương. Trong MTĐT, văn hóa xã hội phản ánh khả năng thích nghi của doanh nghiệp với văn hóa tại nơi doanh nghiệp đã hoặc dự kiến sẽ đầu tư.

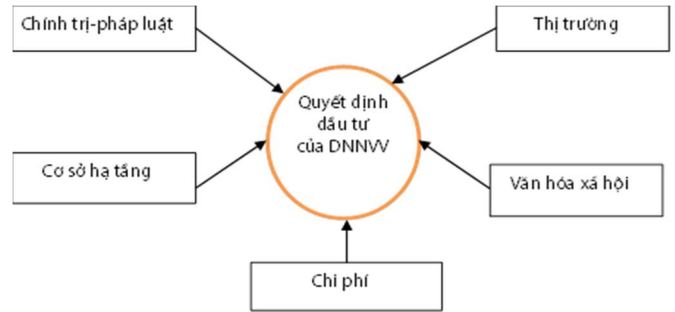
Cách tiếp cận này là phổ biến với các nghiên cứu nhìn về góc độ doanh nghiệp, coi doanh nghiệp là chủ thể trung tâm, vừa là người thụ hưởng lợi ích vừa là người bị ràng buộc bởi MTĐT. Nếu xét trên phương diện một MTĐT hướng tới hỗ trợ, thúc đẩy đầu tư của các doanh nghiệp, thì việc phân loại này sẽ phản ánh tốt những khó khăn, thuận lợi của họ. Xác định chính xác những rào cản, những vướng mắc cản trở doanh nghiệp để điều chỉnh chính sách thay vì dựa nhiều vào tính chủ quan của các cấp chính quyền.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Từ các lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, để tiến hành nghiên cứu ảnh hưởng của MTĐT đến quyết định đầu tư của các DNNVV trong bối cảnh tại Việt Nam, tác giả đã dự kiến mô hình nghiên cứu với biến phụ thuộc là quyết định đầu tư của doanh nghiệp dưới sự ảnh hưởng của MTĐT được biểu diễn qua 05 biến độc lập gồm: Chính trị - pháp luật; Cơ sở hạ tầng; Chi phí; Thị trường và Văn hóa xã hội.

Từ mô hình nghiên cứu đề xuất, với những số liệu thứ cấp thực tiễn về đầu tư của các DNNVV cùng với môi trường đầu tư tại Việt Nam. Nghiên cứu phân tích tổng kết

kinh nghiệm, xem xét lại những thành quả thực tiễn trong quá khứ để rút ra kết luận bổ ích cho thực tiễn cải thiện MTĐT để thúc đẩy đầu tư của các DNNVV tại Việt Nam.



Nguồn: Tổng quan nghiên cứu của tác giả

Hình 1. Mô hình nghiên cứu

3. ẢNH HƯỞNG CỦA MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ TỚI QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

3.1. Thực trạng môi trường đầu tư tại Việt Nam

Hơn 30 năm qua, Việt Nam đã gặt hái nhiều thành công trong phát triển và hội nhập kinh tế. Song song với tiến trình đó, Việt Nam đã triển khai thực hiện nhiều hoạt động, giải pháp về môi trường đầu tư. Thông qua đó, hầu hết các khía cạnh của MTĐT đã có những thay đổi tích cực hơn. Có thể thấy một số điểm chuyển biến tích cực nhất trong MTĐT tại Việt Nam thời gian qua như sau:

Về chính trị - pháp luật

Thứ nhất, duy trì tốt sự ổn định an ninh chính trị xã hội. Đây là một trong những ưu thế rõ ràng, là thành tựu nổi bật và bao trùm toàn bộ quá trình đổi mới kinh tế. Kể từ năm 1986 đến nay, trong khi nhiều quốc gia trên thế giới và khu vực có những diễn biến chính trị phức tạp, Việt Nam luôn đảm bảo rất tốt tình hình trật tự an toàn, an ninh xã hội, kiểm soát tốt tình trạng bạo lực, biểu tình mặc dù phải đối mặt với những khó khăn, hạn chế nhất định về quản lý kinh tế, xã hội. Chính những điều này đã tạo ra những điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp duy trì được sự ổn định, không bị gián đoạn sản xuất hay phải tăng cường các hoạt động đảm bảo an ninh. Diễn đàn Kinh tế Thế giới từ năm 2012 đến nay cũng ghi nhận thể chế là yếu tố có sự cải thiện tại Việt Nam và cũng là một trong số ít các tiêu chí được đánh giá cao so với các nước trong khu vực. Năm 2017, yếu tố này đạt hơn 4 điểm trên 7 điểm tối đa.

Thứ hai, hệ thống pháp luật và các văn bản dưới luật liên quan đến đầu tư ngày càng hoàn thiện. Việc Việt Nam tích cực nghiên cứu và cải thiện hành lang pháp lý về đầu tư tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình triển khai thực hiện và góp phần cải thiện hiệu quả hoạt động đầu tư của DNNVV, đặc biệt là từ năm 2013 đến nay. Cụ thể:

Trước năm 2013, Việt Nam cũng đã có những văn bản luật tạo hành lang cho hoạt động đầu tư của doanh nghiệp như Luật Đất đai 2003, Luật Đầu thầu 2005, Luật Đầu tư 2005. Đồng thời, Chính phủ cũng đã sớm nhìn nhận và có những quyết sách quan trọng trong cải thiện hiệu quả

hành chính nhà nước (như Nghị quyết số 30c/NQ-CP). Cũng trong giai đoạn này, từ khá sớm (năm 2001) các DNNVV đã được cụ thể hóa về mặt khái niệm và nhận những cơ chế hỗ trợ riêng (Nghị định số 90/2001/NĐ-CP), và năm 2009 các chính sách và điều kiện hỗ trợ được tái xác định qua Nghị định số 56/2009/NĐ-CP. Như vậy nhìn chung trước năm 2013, các yếu tố pháp luật và chính sách về đầu tư đối với các DNNVV cũng đã được quan tâm, cải thiện. Tuy nhiên thực tế khó khăn của DNNVV đã chỉ ra rằng đối tượng doanh nghiệp này vẫn gặp nhiều khó khăn về cơ chế hoạt động cũng như không nhận được những hỗ trợ phù hợp. Những khó khăn này đã được định hình rõ ràng và cơ bản được giải quyết qua các hệ thống các văn bản, chính sách đầu tư trong năm 2013, 2014.

Thời điểm năm 2013-2014, MTĐT Việt Nam có nhiều chuyển biến tích cực rõ nét hơn bởi việc ban hành các văn bản pháp luật, chính sách hỗ trợ đầu tư khắc phục nhiều vấn đề mấu chốt của các văn bản được thay thế trước đây. Một số các luật, văn bản luật, các nghị quyết và chính sách có liên quan đến các DNNVV được ban hành và đi vào thực tiễn như:

Năm 2013, Luật Đất đai ban hành góp phần giải quyết những ách tắc, phiền hà cho doanh nghiệp; quyết liệt đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng hệ thống thông tin đất đai. Đặc biệt là việc thành lập Văn phòng đăng ký đất đai một cấp nhằm cải cách và cắt giảm tối đa các thủ tục hành chính trong lĩnh vực này. Ngoài ra còn có Luật Đấu thầu 2013 thay thế cho Luật Đấu thầu 2005, đã đơn giản hóa, cụ thể hóa một loạt các thủ tục, quy định rõ hơn về quy trình và phương pháp đánh giá lựa chọn nhà thầu. Những quy định mới này đều được cụ thể tới từng lĩnh vực thầu, theo loại hình và các quy mô khác nhau của gói thầu.

Năm 2014, Luật Doanh nghiệp 2014 được đánh giá là đã giải phóng quyền của nhà đầu tư được tự do lựa chọn đầu tư kinh doanh các lĩnh vực và ngành nghề mà mình mong muốn nếu không trái với pháp luật, đồng thời luật cũng xây dựng cơ chế phối hợp giữa các tổ chức, cơ quan nhằm giảm thiểu thủ tục, đơn giản hóa các trình tự... Cũng trong năm 2014, Luật Đầu tư 2014 được ban hành có một số tiến bộ so với Luật Đầu tư 2005 như: Không còn phân biệt giữa đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp; cụ thể hóa các ngành nghề đầu tư bị cấm; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được tách biệt riêng với Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; phân cấp cấp phép đầu tư và giảm thời gian làm thủ tục chứng nhận đăng ký đầu tư;...

Liên tiếp trong các năm 2014, 2015, 2016, Chính phủ ban hành các Nghị quyết số 19/2014/NQ-CP; Nghị quyết số 19/2015/NQ-CP và Nghị quyết số 19/2016/NQ-CP xác lập những mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể và các giải pháp cải thiện MTĐT, cải thiện năng lực cạnh tranh. Các nghị quyết đã thể hiện rõ các trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của các cơ quan hành chính các cấp trong việc nâng cao sức cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế.

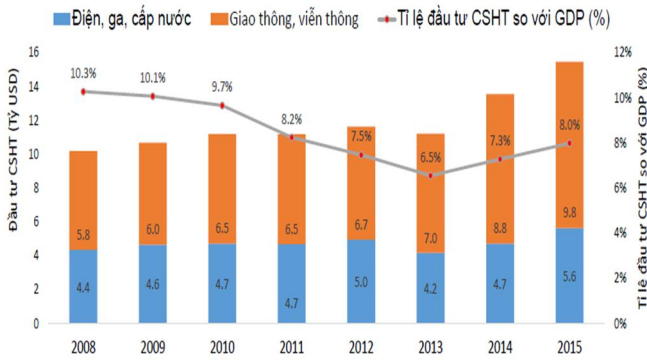
Cũng trong từ năm 2013 đến nay, nâng cao hiệu quả hỗ trợ, ưu đãi cho các DNNVV trở thành một vấn đề nóng hơn, nhiều cuộc hội thảo, đối thoại với doanh nghiệp được tổ

chức ở các Bộ, ngành, chính quyền các cấp để tìm giải pháp tạo cơ chế thuận lợi với mục đích vì lợi ích đầu tư, kinh doanh của các DNNVV. Kết quả của sự quan tâm trên cũng có đóng góp quan trọng vào tiến trình luật hóa việc hỗ trợ các DNNVV. Năm 2017, DNNVV đón nhận nhiều tín hiệu lạc quan thông qua việc Luật hỗ trợ các DNNVV được thông qua và ban hành tháng 06 năm 2017 (hiệu lực từ 01/2018). Đây là văn bản luật đang mang lại rất nhiều kỳ vọng từ các nhà đầu tư, là văn bản luật đầu tiên tạo khung pháp lý chuyên biệt trong vấn đề triển khai hỗ trợ DNNVV ở Việt Nam. Luật đã cụ thể hóa nhiều nội dung hỗ trợ theo các nhu cầu của doanh nghiệp, định hướng rõ ba trọng tâm hỗ trợ DNNVV, đồng thời giao đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong nhiệm vụ của các tổ chức liên quan và chính quyền các cấp. Để luật này đi vào thực tiễn, năm 2018 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP được ban hành đã quy định cụ thể một số điều của luật để việc triển khai vào thực tế được thuận lợi.

Có thể nói rằng, chưa khi nào các DNNVV lại được hệ thống pháp luật, chính sách quan tâm như hiện nay. Hầu hết những khía cạnh nóng nhất, đáng quan tâm nhất đều được đề cập, từ hỗ trợ tiếp cận tài chính, tiếp cận mặt bằng, hỗ trợ chi phí, hỗ trợ thị trường,... Một trong những tiến bộ đáng được ghi nhận nhất chính là quyết tâm đơn giản hóa, cắt bỏ các thủ tục và điều kiện đầu tư kinh doanh không phù hợp. Theo Hà Dũng (2018), tính riêng từ năm 2015 đến 2017, Việt Nam đã có hàng nghìn thủ tục đầu tư kinh doanh được rà soát, kiến nghị đơn giản hóa và cắt bỏ. Cụ thể là đã rà soát và có định hướng cắt giảm 675 trong hơn 1,2 nghìn điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương, 118 trong 345 điều kiện đầu tư, kinh doanh do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, 183 trong tổng số 215 điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc Bộ Xây dựng quản lý,... Việc cắt bỏ các thủ tục mặc dù sẽ mất đi những quyền lợi nhất định, vì vậy hành động của các bộ ngành thời gian qua đã thể hiện tinh thần nỗ lực vì một MTĐT tốt hơn. Điều mang lại ý nghĩa với các doanh nghiệp bởi hệ thống cơ quan quản lý đầu tư còn tồn tại các điều kiện, thủ tục đầu tư chông chéo giữa các đơn vị, thể hiện sự bất hợp lý, kim hãm hoạt động đầu tư và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và đặc biệt đó có thể là nơi tiềm ẩn và nuôi dưỡng các hành vi nhũng nhiễu.

VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG

Sự cải thiện mạnh mẽ cơ sở hạ tầng trong thời gian qua được ghi nhận trước hết thông qua một quá trình đầu tư mạnh mẽ, không ngừng. Từ năm 2008 đến năm 2015, Việt Nam liên tục dành một tỷ lệ đầu tư cao cho cơ sở hạ tầng. Hàng năm, so với GDP thì tổng vốn đầu tư cho các lĩnh vực giao thông, viễn thông, điện, ga, cấp nước chiếm từ 6,5% đến 10,3%. Mặc dù công bố của Ngân hàng Phát triển châu Á có sự khác biệt về tỷ lệ do cách thống kê, tuy nhiên theo tổ chức này thì những năm vừa qua Việt Nam thuộc những quốc gia hàng đầu có tỷ lệ chi đầu tư phát triển hạ tầng tại châu Á, chẳng hạn như năm 2017, giá trị đầu tư đã đạt mức bình quân khoảng 5,7% GDP, đứng đầu nếu so với các quốc gia Đông Nam Á và nếu xét cả Châu Á thì Việt Nam cũng chỉ đứng sau Trung Quốc (6,8%).



Nguồn: World Bank, dẫn theo Hung Tran, 2017

Hình 2. Đầu tư cơ sở hạ tầng tại Việt Nam

Kết quả từ việc tăng cường đầu tư liên tục là một loạt công trình quan trọng được thực hiện và phát huy hiệu quả trong thực tiễn...

Về hạ tầng giao thông vận tải: Qua mỗi năm, hạ tầng giao thông vận tải ngày càng tăng cường được vai trò liên thông, kết nối mọi vùng miền đã giúp các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV vốn phân bố rộng khắp lãnh thổ nên cũng là người được thừa hưởng lợi ích rất lớn. Chính sự cải thiện trong việc kết nối nhiều khu vực địa lý tại Việt Nam thời gian qua đã giúp DNNVV gia tăng khả năng kết nối với đối tác, với thị trường, từ đó mở ra nhiều cơ hội đầu tư đồng thời tiết kiệm được thời gian vận chuyển, các chi phí khấu hao, sửa chữa phương tiện.

Chỉ tính riêng từ năm 2010 đến nay, Việt Nam đã hoàn thành rất nhiều dự án đầu tư hạ tầng giao thông đường bộ bao gồm cả các dự án kết nối giữa các trung tâm kinh tế lớn và kết nối với các địa phương khác như: Dự án mở rộng Quốc lộ 1; đường Hồ Chí Minh; cao tốc Nội Bài đi Lào Cai, cao tốc Hà Nội đi Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh đến Dầu Giây.

Năng lực vận tải hàng hải và đường thủy cũng được cải thiện với 31 cảng biển đã được đưa vào hoạt động, năng lực vận tải đạt 500 triệu tấn mỗi năm, chiều dài cầu bến cảng của Việt Nam cũng đạt gần 60km, tăng 1,5 lần so với năm 2010. Năng lực giao thông đường thủy được cải thiện, một số dự án khơi thông các tuyến như ở phía Bắc có các tuyến Quảng Ninh, Hải Phòng đến miền Trung, Quảng Ninh Việt Trì (254km), Nam Định - Hà Nội (196km), phía Nam cũng có các tuyến như thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau hay thành phố Hồ Chí Minh - Kiên Giang.

Ở lĩnh vực hàng không, theo thống kê của Cục Hàng không thì ước tính tổng vốn đầu tư cho cả giai đoạn 2001-2014 dành cho kết cấu hạ tầng cảng hàng không vào khoảng 48 nghìn tỷ đồng. Ngoài các cảng hàng không mới được đưa vào xây vận hành như Đồng Hới và Phú Quốc, Việt Nam cũng đã đầu tư nâng cấp hàng loạt các cảng hàng không quốc tế như Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Cam Ranh,... và một số cảng nội địa chẳng hạn như Liên Khương, Côn Sơn, Rạch Giá, Vinh. Nhờ có những hoạt động đầu tư quyết liệt, năng lực vận tải hàng không đã được cải thiện, hiện đại hóa qua từng năm.

Về cơ sở hạ tầng năng lượng: Việt Nam đã thực hiện đảm bảo tốt về an ninh năng lượng, quy hoạch năng lượng quốc gia được triển khai ở nhiều phân ngành như than, dầu khí, điện lực đảm bảo năng lượng cho cả sinh hoạt và sản xuất. Đáng chú ý là Việt Nam đã bắt đầu có những bước đi đầu tiên nhằm triển khai thị trường điện cạnh tranh từ năm 2015, 2016. Mặc dù vẫn đang trong giai đoạn thí điểm mô phỏng để đánh giá năng lực các tổng công ty điện lực nhưng chính sách và hướng đi cho những tín hiệu tích cực đáp ứng mong muốn của các nhà đầu tư và doanh nghiệp về một thị trường điện Việt Nam nhiều đơn vị mua bán điện thay cho thị trường một đơn vị mua bán duy nhất. Điều này sẽ giúp cho việc tiếp cận và sử dụng điện của doanh nghiệp thuận lợi hơn.

Nhìn chung trong nhiều năm gần đây, khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng của DNNVV đã có nhiều cải thiện. Nhiều tổ chức quốc tế khác nhau, trong đó có Diễn đàn Kinh tế Thế giới cũng có những đánh giá khả quan, ghi nhận sự tiến bộ về cơ sở hạ tầng trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến 2017, sự tiến bộ này đã giúp cải thiện được năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam từ xếp hạng 75 năm 2012 lên 55 năm 2017.

Về chi phí

Trong thời gian vừa qua, nhất là giai đoạn từ 2012 đến nay, cùng với việc ban hành các luật, chính sách thì các chi phí đầu vào của các doanh nghiệp cũng được chính phủ xem xét, tìm giải pháp hỗ trợ. Với tinh thần phục vụ doanh nghiệp, khuyến khích đầu tư, các quy định mới nói trên đều hướng tới mục tiêu làm sao để cắt giảm nhiều nhất chi phí cho doanh nghiệp trong việc thuê và sử dụng đất và nhiều loại chi phí khác.

Về giá thuê đất đai, không chỉ là việc nâng cao khả năng tiếp cận mà Việt Nam hiện cũng đã có những chính sách, quy định rất phù hợp về giá thuê, chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất của doanh nghiệp. Một số văn bản như Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP quy định về thu tiền thuê đất, Thông tư số 77/2014/TT-BTC hướng dẫn Nghị định số 46/2014/NĐ-CP là những bước đi rất cụ thể để xây dựng chính sách tài chính, chính sách thu tiền trên nguyên tắc khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng tài nguyên đất hiệu quả, tiết kiệm. Cũng nhờ đó, tình hình chung là chi phí thuê đất, sử dụng đất đai được điều chỉnh theo xu hướng cắt giảm.

Về chi phí huy động vốn: Khả năng và chi phí huy động vốn của các doanh nghiệp nói chung đã từng bước được cải thiện nhờ số lượng và chất lượng hoạt động của các tổ chức tín dụng. Từ khi Pháp lệnh ngân hàng có hiệu lực năm 1991, các tổ chức nước ngoài được đặt chi nhánh đại diện tại Việt Nam, tính đến năm 2010 đã có 5 loại hình ngân hàng đang hoạt động. Hầu hết các ngân hàng đều quan tâm và có chính sách cho vay rõ ràng đối với các DNNVV. Trong đó bao gồm 5 ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng cổ phần nhà nước có cổ phần chi phối, 37 ngân hàng thương mại cổ phần, 5 ngân hàng thương mại liên doanh, 50 chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài, 5 ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài. Ngoài các

ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng tại Việt Nam còn bao gồm Công ty tài chính, cho thuê, Ngân hàng Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân. Qua các năm, quy mô của các tổ chức tín dụng đều gia tăng, đại đa số các tổ chức có hiệu quả hoạt động đầu tư cao.

Về chi phí huy động vốn của doanh nghiệp, trong giai đoạn 10 năm trở lại đây (2009-2018), mặc dù mặt bằng lãi suất cũng có nhiều biến động nhưng có xu hướng giảm ổn định. Sau khi tăng mạnh từ năm 2009 đến năm 2011, mặt bằng lãi suất liên tục giảm từ năm 2012 đến 2014 giúp doanh nghiệp giảm gánh nặng vay vốn phục vụ đầu tư kinh doanh. Từ năm 2015 đến năm 2017 lãi suất cho vay của hệ thống ngân hàng tương đối ổn định và có chiều hướng giảm nhẹ.

Chi phí vận tải: Nhìn chung, chi phí vận tải của doanh nghiệp cũng được các bộ ban ngành rà soát, đề xuất điều chỉnh các khoản thu phí đường bộ, phí dự án BOT góp phần làm bình ổn và giảm các chi phí sản xuất kinh doanh liên quan.

Chi phí lao động: Việc sử dụng lao động theo nguyên tắc thị trường, đề cao tính tự chủ doanh nghiệp, nguyên tắc chung là thỏa thuận giữa người lao động với doanh nghiệp. Thời gian vừa qua Việt Nam cũng có những đợt điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng, điều chỉnh mức đóng, điều kiện hưởng, mức hưởng các chế độ đảm bảo an sinh xã hội như bảo hiểm xã hội. Mặc dù vẫn có những tranh luận nhưng nhìn chung sự điều chỉnh vẫn đảm bảo hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp với người lao động, có tính toán tới năng suất lao động và trên thực tế các doanh nghiệp đã thích ứng tốt sau mỗi đợt điều chỉnh.

Bảng 2. Chi phí lao động của các doanh nghiệp trong một số ngành nghề

Ngành nghề	2011		2016	
	Tiền lương bình quân năm (triệu đồng, giá năm 2016)	Tỷ lệ so với tổng chi phí (%)	Tiền lương bình quân năm (triệu đồng, giá năm 2016)	Tỷ lệ so với tổng chi phí (%)
Nông nghiệp	21,9	30,3	28,7	32,6
Chế tạo, sản xuất	39,0	24,0	51,3	25,0
Xây dựng	54,1	31,9	66,0	30,3
Thương mại	42,1	13,7	52,0	17,1
Dịch vụ	64,4	33,4	57,3	31,4

(Nguồn: Trần Thọ Đạt và Tô Trung Thành, 2017)

Số liệu thống kê bảng 2 cho thấy, tiền lương bình quân năm của lao động có tăng lên, tuy nhiên tỷ lệ chi phí lao động trên tổng chi phí của doanh nghiệp không có nhiều sự biến đổi, vẫn dao động trung bình khoảng 25% (Trần Thọ Đạt và Tô Trung Thành, 2017). Như vậy, về tương quan với các chi phí sản xuất khác, sự tăng lên tuyệt đối của chi phí lao động không có sự biến đổi lớn. Chi phí lao động ở Việt Nam nhiều năm qua thấp hơn đa số các quốc gia khác và chỉ cao hơn một nền kinh tế phát triển thấp hơn như Campuchia, Lào, Bangladesh.

Về chi phí điện kinh doanh: Việt Nam vẫn có những đợt điều chỉnh giá điện, tuy nhiên các đợt điều chỉnh cơ bản

dựa trên nguyên tắc điều kiện trên thị trường, điều chỉnh theo chi phí sản xuất.

Bảng 3. So sánh giá điện tại một số quốc gia

Quốc gia	Giá điện bình quân (Cent/Kwh)
Việt Nam	7,58
Trung Quốc	7,5-10,7
Indonesia	8,75
Ấn Độ	09-12
Thái Lan	10
Malaysia	7,09-14,76
Campuchia	16
Nhật Bản	20-24
Philippines	30,46

(Nguồn: Thanh Bình, 2015)

Giá điện bình quân tại Việt Nam từ năm 2013 đến nay qua nhiều đợt điều chỉnh vẫn được đánh giá là tương đối rẻ nếu so với các quốc gia khác trong khu vực và Châu Á (bảng 3). Chẳng hạn như nếu so sánh năm 2014, giá điện trung bình tại Việt Nam khoảng 16.220 đồng/Kwh (tương đương 7,58 cent/KWh) thấp hơn hầu hết các nước trong Châu Á (trừ Lào), trong khi đó tại Trung Quốc là 22-46,56 cent/KWh, Nhật Bản là 20-24 Cent/KWh hay tại Thái Lan là khoảng 10 cent/KWh.

Chi phí liên quan đến thuế: Qua nhiều lần điều chỉnh, (thuế thu nhập doanh nghiệp: 2003, 2009, 2013 và 2016 tương ứng là 32%, 28%, 25%, 22%, 20%; thuế VAT được điều chỉnh qua các năm 1997 bao gồm 4 mức thuế 0%, 5%, 10% và 20%, 2003 bỏ mức thuế 20%, 2008, 2013 và 2016 làm rõ và bổ sung nhiều nhóm mặt hàng được hưởng thuế suất 0% và 5%), các chi phí liên quan đến thuế của các doanh nghiệp tại Việt Nam cơ bản tiệm cận với các quốc gia khác.

Bảng 4. Chi phí về thuế của một số quốc gia Châu Á năm 2017

Thứ tự	Quốc gia	Thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	Thuế giá trị gia tăng (%)
1	Việt Nam	20	0-10
2	Nhật Bản	23.4	8
3	Trung Quốc	25	0-17
4	Singapore	17	7
5	Thái Lan	20	10
6	Ấn Độ	25-40	5-15
7	Malaysia	24	8

Nguồn: PWC, 2017

Vào thời điểm năm 2017, so với một số quốc gia Châu Á, ngoài trừ Singapore chi phí liên quan đến thuế của các doanh nghiệp Việt Nam ở mức trung bình thấp, thậm chí thấp hơn một số quốc gia như Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Malaysia (bảng 4).

Về thị trường

Với lực lượng dân số khá đông đảo, các doanh nghiệp Việt Nam có một thị trường tiềm năng được đánh giá là có quy mô lớn, hấp dẫn. Sức mua, tốc độ tăng trưởng thị trường phần nào cũng được đảm bảo thông qua sự ổn định

và tăng trưởng kinh tế vĩ mô tại Việt Nam. Liên tục 10 năm gần đây, GDP duy trì tỷ lệ tăng trưởng hàng năm trên 5%/năm đến gần 7%/năm, cùng với tỷ lệ dân số tăng thấp, tỷ giá tiền đồng Việt Nam so với đồng Đô la Mỹ tăng không cao, GDP bình quân đầu người nhìn chung được cải thiện đã làm tăng sức mua trong nước.

Tác động từ quá trình mở cửa nền kinh tế cũng đã thực sự lan tỏa tới các DNNVV, mở ra khả năng tiếp cận với các thị trường mới cho các doanh nghiệp này. Mặc dù ở mặt trái của nó, những khó khăn, thách thức về thị trường dành cho các doanh nghiệp này cũng trở nên lớn hơn, phức tạp hơn. Sự gia nhập của các doanh nghiệp nước ngoài khiến các thị trường truyền thống của các DNNVV chủ yếu là ở địa phương đang bị cạnh tranh gay gắt. Chính vì các rào cản thương mại từng bước được gỡ bỏ, chi phí vận chuyển và truyền thông xuyên biên giới giảm, hàng hóa nhập khẩu từ các hãng ở nước ngoài có chi phí thấp hơn xuất hiện, tạo thêm áp lực cho DNNVV trong nước. Tuy nhiên, trong bối cảnh đó, chính phủ, các tổ chức, hiệp hội hỗ trợ và bản thân các DNNVV đã có những phải điều chỉnh và cách tiếp cận mới để thúc đẩy khả năng cạnh tranh, duy trì và phát triển thị trường của DNNVV. Đáng chú ý trong đó, là các chương trình xúc tiến thương mại quốc gia với sự tham gia của hàng chục nghìn lượt DNNVV hàng năm. Trong đó giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2010, Việt Nam đã thực hiện 669 đề án với tổng kinh phí gần 620 tỷ đồng với sự tham gia của trên 18 nghìn lượt doanh nghiệp. Giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2013, Việt Nam cũng có hơn 500 đề án được nhà nước hỗ trợ với kinh phí gần 500 tỷ đồng. Nhìn chung, hàng năm các địa phương, các tỉnh, thành phố cũng liên tục triển khai hỗ trợ về thị trường thông qua các hội chợ, triển lãm, xúc tiến thương mại cho cộng đồng doanh nghiệp, trong đó 90% các doanh nghiệp tham gia là các DNNVV. Đây là những chính sách cụ thể giúp kết nối doanh nghiệp với thị trường, mở rộng cơ hội truyền tải thương hiệu, thông tin sản phẩm tới khách hàng. Nó có ý nghĩa đặc biệt với các DNNVV, vốn không có sẵn các chiến lược truyền thông chuyên nghiệp với kinh phí lớn.

3.2. Ảnh hưởng của môi trường đầu tư tới quyết định đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

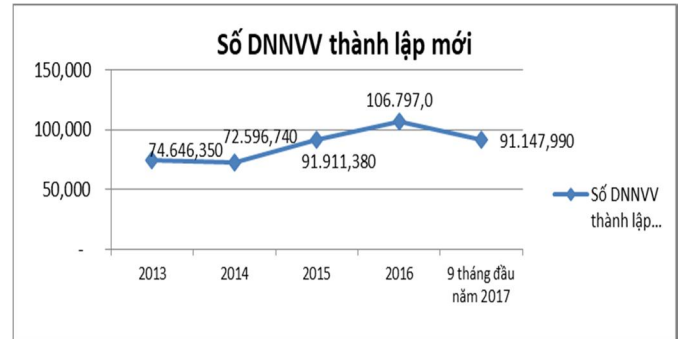
3.2.1. Tình hình đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2012-2017

Nền kinh tế Việt Nam đã duy trì được đà tăng trưởng trong nhiều năm gần đây, cùng với tiến trình đó là những đổi thay tích cực, phát triển ngày càng mạnh mẽ của hệ thống các doanh nghiệp, trong đó có các DNNVV. Trong suốt thời gian từ năm 2006 đến nay, số lượng DNNVV đã gia tăng không ngừng và có nhiều đóng góp vào nền kinh tế, mặc dù vậy đối tượng doanh nghiệp này cũng đối mặt với nhiều vấn đề chẳng hạn như tính hiệu quả và sự bền vững trong đầu tư, kinh doanh.

Về số lượng DNNVV: Trong nhiều năm gần đây, DNNVV tại Việt Nam ngày càng gia tăng mạnh mẽ về mặt số lượng và chiếm một tỷ lệ áp đảo tuyệt đối trong tổng số doanh nghiệp cả nước, với khoảng trên 97%. Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (bảng 5), nếu năm 2006 mới chỉ có khoảng 125,1 nghìn doanh nghiệp, thì đến năm 2017 số

DNNVV đạt trên 508 nghìn doanh nghiệp, nghĩa là tăng khoảng 4 lần.

Hàng năm, số lượng DNNVV thành lập mới cũng rất lớn. Tính trong 5 năm gần nhất (từ năm 2013 đến 2017), trong giai đoạn mà Việt Nam ban hành nhiều văn bản luật và chính sách liên quan đến hỗ trợ đầu tư thì số DNNVV mới gia nhập nền kinh tế hàng năm ngày càng lớn, dao động từ 72,597 nghìn doanh nghiệp (năm 2014) đến 106,797 nghìn doanh nghiệp (năm 2016) (hình 3).



Nguồn: Tổng hợp theo Cục QLĐKKD, Bộ KH&ĐT

Hình 3. DNNVV thành lập mới giai đoạn 2013-2017

Với vị trí được xem là nòng cốt thúc đẩy tinh thần doanh nhân, là chủ thể đầy sáng tạo và năng động, DNNVV phát triển đã tạo ra chuỗi giá trị gắn kết, tạo ra khối sức mạnh chung của cộng đồng doanh nghiệp để thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế. Điều này cho thấy các DNNVV đã và sẽ tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tiến trình xây dựng và phát triển nền kinh tế tại Việt Nam, đặc biệt là với việc huy động các nguồn vốn và tạo ra nhiều việc làm cho nền kinh tế.

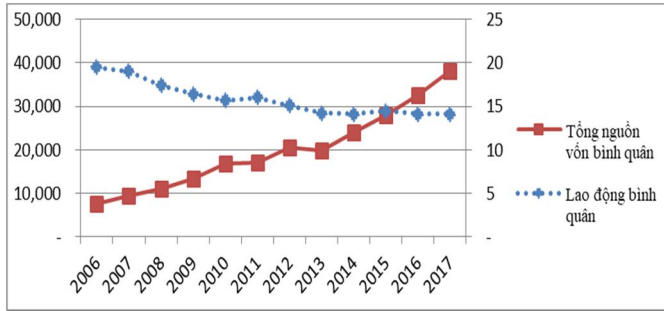
Về quy mô bình quân các DNNVV: Trong khi tăng trưởng mạnh mẽ về mặt số lượng, xu hướng thay đổi về quy mô doanh nghiệp có sự khác biệt khi xét theo vốn và lao động. Về nguồn vốn, kết quả thống kê cho thấy, tổng nguồn vốn của tính chung cho cả khối DNNVV hàng năm đều tăng lên, từ 954,4 nghìn tỷ đồng năm 2006 thì năm 2017 đã tăng lên xấp xỉ 20 lần, đạt trên 19,4 triệu tỷ đồng. Điều này phù hợp với việc số lượng DNNVV gia nhập mới tăng rất mạnh những năm qua. Khi xem xét nguồn vốn bình quân trên một doanh nghiệp kết quả thu được cũng tăng lên khá đều đặn trong cả giai đoạn 2006-2017.

Bảng 5. Quy mô các DNNVV Việt Nam

Năm	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng nguồn vốn (Triệu đồng)	Tổng số lao động (lao động)	Tổng nguồn vốn bình quân (Triệu đồng)	Lao động bình quân (Lao động/ doanh nghiệp)
2006	125.099	954.405.090	2.441.242	7.629	19,5
2007	149.082	1.401.076.016	2.835.808	9.398	19,0
2008	192.200	2.108.421.277	3.348.741	10.970	17,4
2009	237.266	3.191.115.035	3.893.814	13.450	16,4
2010	277.626	4.681.677.229	4.347.743	16.863	15,7
2011	312.642	5.369.536.374	5.009.658	17.175	16,0

2012	342.964	7.044.578.530	5.179.204	20.540	15,1
2013	373.203	7.427.115.827	5.321.370	19.901	14,3
2014	402.249	9.629.698.043	5.682.980	23.940	14,1
2015	442.486	12.381.449.199	6.402.408	27.982	14,5
2016	477.884	15.615.160.134	6.758.398	32.676	14,1
2017	508.460	19.414.706.228	7.170.540	38.183	14,1

Nguồn: Tổng hợp và tính toán theo Cục PTĐN, Bộ KH&ĐT



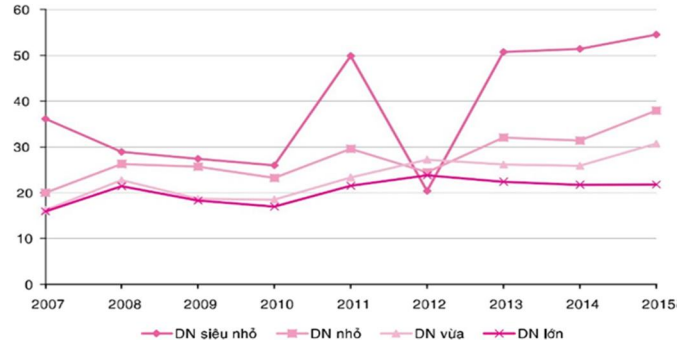
Nguồn: Tổng hợp và tính toán theo Cục PTĐN, Bộ KH&ĐT

Hình 4. Xu hướng quy mô vốn và quy mô lao động bình quân

Xét về quy mô lao động, năm 2017 số lao động đang làm trong khối DNNVV cả nước là trên 7,1 triệu người, tương đương với trên 50% tổng lao động của toàn khối doanh nghiệp. Số lao động được sử dụng trong các DNNVV thống kê đến ngày 31/12 hàng năm đều có sự gia tăng chứng tỏ các doanh nghiệp này đang là đối tượng tạo việc làm, giải quyết thất nghiệp quan trọng tại Việt Nam.

Tuy nhiên, mặc dù tổng số lao động trong các DNNVV hàng năm tăng lên nhưng khi tính bình quân trên một doanh nghiệp thì số lao động lại có xu hướng giảm đi, từ 19,5 lao động xuống còn 14,1 lao động. Như vậy, xét về quy mô lao động thì các DNNVV có quy mô trung bình ngày càng nhỏ đi, trái ngược với xu hướng biến đổi của tổng nguồn vốn bình quân đang tăng lên. Đó là tín hiệu cho thấy, thay vì quá phụ thuộc vào nguồn lao động giá rẻ như trước đây, các doanh nghiệp dần chuyển sang đầu tư về thiết bị công nghệ sản xuất nhiều hơn.

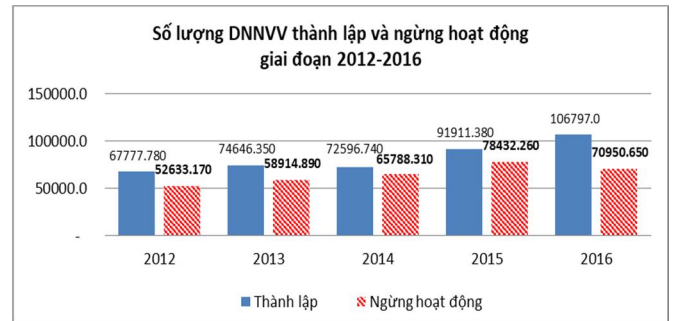
Về tính hiệu quả và bền vững của các DNNVV: Ở một góc độ nào đó, sự phát triển các DNNVV Việt Nam ít nhiều thể hiện tính tự phát, thiếu tính hiệu quả và bền vững. Các chính sách kêu gọi đầu tư, các phong trào khuyến khích khởi nghiệp đã có hiệu quả nhất định thông qua việc ra đời của rất nhiều doanh nghiệp cũng như số lượng lớn dự án đầu tư được triển khai. Tuy vậy, quá trình sản xuất kinh doanh, thực hiện dự án nhìn chung còn kém hiệu quả. Đáng chú ý, các doanh nghiệp có quy mô càng nhỏ thì tỷ lệ thua lỗ càng lớn. Điều này cho thấy tính dễ bị tổn thương của loại hình DNNVV. Là loại hình doanh nghiệp có số lượng lớn nhất, tỷ lệ các doanh nghiệp siêu nhỏ bị thua lỗ tăng mạnh những năm vừa qua 2011, 2013, 2014 và 2015 đã kéo theo tỷ lệ các doanh nghiệp bị thua lỗ của cả nước tăng cao. Tỷ lệ thua lỗ của 3 nhóm doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp lớn chênh lệch nhau không nhiều nhưng cũng có xu hướng tăng lên trong thời gian từ năm 2007 đến năm 2015 (hình 5).



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 5. Tỷ lệ thua lỗ tính theo quy mô doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015

Như một hệ quả tất yếu, tỷ lệ thua lỗ tăng cao kéo theo số lượng các doanh nghiệp phải ngừng hoạt động hàng năm rất lớn. Trong 5 năm gần đây, mỗi năm số lượng DNNVV ngừng hoạt động tương đương với khoảng 70% số lượng DNNVV đăng ký thành lập. Nghĩa là, trung bình cứ có được 3 doanh nghiệp mới thành lập thì lại có ít nhất 2 doanh nghiệp ngừng hoạt động (hình 6).



Nguồn: Tổng hợp theo Cục QLĐKKD, Bộ KH&ĐT (Đơn vị: Doanh nghiệp)

Hình 6. Số lượng DNNVV đăng ký thành lập và ngừng hoạt động giai đoạn 2012-2016

Những thông tin khái quát trên đã cho thấy: Thứ nhất, DNNVV đã được tiếp thêm động lực mới để tiến hành hoạt động đầu tư kinh doanh, với số lượng doanh nghiệp gia tăng mạnh mẽ đã giải quyết nhiều vấn đề trong quá trình phát triển kinh tế Việt Nam thời gian qua, chẳng hạn như giải phóng áp lực việc làm cho người dân trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa mạnh mẽ là một minh chứng rõ ràng. Thứ hai, xét về chất lượng và hiệu quả kinh doanh, DNNVV dường như đang gặp những khó khăn nhất định, bị kìm hãm khả năng phát triển và tồn tại trên thị trường. Số doanh nghiệp phải ngừng hoạt động rất lớn hàng năm đã và sẽ mang lại nhiều hệ quả tiêu cực, đặc biệt là lãng phí nguồn lực đầu tư và về lâu dài có thể tạo ra những hiệu ứng tiêu cực cảnh báo các hoạt động đầu tư trong tương lai.

Dựa trên thực trạng về đầu tư của các DNNVV và MTĐT tại Việt Nam thời gian qua, nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng từ MTĐT tới quyết định đầu tư của DNNVV theo hai hướng tích cực và tiêu cực.

3.2.2. Đánh giá ảnh hưởng tích cực từ MTĐT tới quyết định đầu tư của DNNVV

Thứ nhất, sự ổn định thể chế chính trị và đặc biệt là việc hệ thống luật, các chính sách hỗ trợ DNNVV dần được hoàn

thiện, được cụ thể hóa trên nhiều phương diện đã củng cố lòng tin, sự lạc quan để doanh nghiệp đưa ra các quyết định đầu tư khai thác cơ hội kinh doanh. Các văn bản luật trực tiếp điều chỉnh các hoạt động kinh doanh, hỗ trợ các DNNVV được ban hành, đồng nghĩa với việc quyền lợi được quan tâm, được bảo vệ, các doanh nghiệp yên tâm hơn với việc đầu tư tài sản và trí tuệ của mình. Chính sự cải thiện này đang là yếu tố tạo ra động lực thúc đẩy tinh thần doanh nhân, tạo ra điểm tựa và niềm tin thúc đẩy các doanh nghiệp hiện thực hóa ý tưởng kinh doanh thông qua các quyết định đầu tư đa dạng và mới mẻ. WB (2016) cũng khẳng định điều này khi nhận định cơ hội đầu tư tại Việt Nam đang được các nhà đầu tư đánh giá lạc quan hơn và các quan điểm chính sách hỗ trợ các DNNVV đang tạo ra những kỳ vọng, thúc đẩy đầu tư của các doanh nghiệp trong tương lai.

Thứ hai, khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng, lao động và đất đai được cải thiện góp phần đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cũng mang lại những hiệu ứng tích cực. Các DNNVV vốn phân bổ rộng, khi cơ sở hạ tầng giao thông phát triển mạnh, đặc biệt là các tuyến liên kết các vùng miền sâu xa với các thành phố, khu kinh tế trọng điểm giúp doanh nghiệp giao thương dễ dàng hơn. Khả năng tiếp cận đất đai được cải thiện bởi sự có mặt kịp thời của một số các chính sách dành riêng cho các DNNVV, cùng với đó là hoạt động của thị trường bất động sản đang phát triển với lượng cung lớn và đa dạng mở ra cơ hội lựa chọn tốt hơn cho doanh nghiệp. Ngoài ra, hạ tầng về điện và các cơ sở hạ tầng khác như công nghệ thông tin, cấp và thoát nước cũng được đầu tư để doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận sử dụng ổn định bước đầu đã giải quyết được những khó khăn về đầu vào. Trong đó, công nghệ thông tin Việt Nam phát triển mạnh mẽ những năm qua với các sản phẩm đa dạng đang là điều kiện để DNNVV có cơ hội ứng dụng vào kinh doanh dễ dàng hơn. Tổng hòa những thay đổi tích cực này đang góp phần nâng cao triển vọng thành công cả trong quá trình chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và vận hành kết quả đầu tư của các DNNVV. Nói cách khác, đó chính là điều kiện cần để doanh nghiệp có thể đi đến những quyết định đầu tư.

Thứ ba, mặc dù còn khá nhiều vướng mắc, khó khăn về tiếp cận nguồn vốn, nhưng Việt Nam đã thiết lập được một hệ thống tổ chức tài chính hỗ trợ cho các DNNVV. Không chỉ có các ngân hàng thương mại mà còn có các quỹ đầu tư, quỹ hỗ trợ DNNNN các cấp. Một quyết định đầu tư không thể được thực thi nếu doanh nghiệp không thể huy động được nguồn vốn tài trợ. Do đó, về mặt nguyên tắc việc hình thành các tổ chức tín dụng định hướng phục vụ các DNNVV là cơ sở để doanh nghiệp tiếp cận và giải quyết nhu cầu về vốn, một bài toán khó mà các DNNVV Việt Nam từ trước tới nay luôn phải đối mặt. Dù còn nhiều vấn đề tranh luận về việc hệ thống các tổ chức, quỹ tín dụng này đã hoạt động đúng như kỳ vọng và sứ mệnh của nó hay chưa, thì thực tế các DNNVV đã có cơ hội lớn hơn để gỡ bỏ một trong những rào cản chính yếu trong việc quyết định đầu tư. Dư nợ tín dụng của các DNNVV cùng với việc gia tăng liên tục tổng vốn đầu tư trong những năm qua phần nào minh chứng cho những nhận định trên.

Thứ tư, mặt bằng chung về chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng và các yếu tố đầu vào khác tại Việt Nam được có sự ổn định tương đối, dựa trên các nguyên tắc, cơ chế giá thị trường. Ngoài ra, các DNNVV là đối tượng được thụ hưởng một số các chính sách hỗ trợ có hiệu quả như việc triển khai chính sách ưu đãi thuế, chi phí thuê đất, mặt bằng kinh doanh và chính sách về lao động tiền lương. Cùng với đó, kết quả từ cải cách thủ tục hành chính, cải thiện cơ sở hạ tầng, lãi suất giảm và đang giữ ở mức thấp so với 5 năm trước đây cũng giúp chi phí của các doanh nghiệp nói chung sẽ giảm đi. Những cải thiện trên là điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp giảm chi phí đầu tư lúc khởi động cũng như giảm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm giúp tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Ngoài ra, xét về yếu tố văn hóa, xã hội, các DNNVV trong nghiên cứu này là các doanh nghiệp Việt Nam. Cùng với sự phát triển, giao thoa văn hóa giữa các vùng miền ngày càng mạnh mẽ, đã tạo điều kiện để các doanh nghiệp dễ dàng hiểu và thích ứng tốt với văn hóa dù tại địa phương nào. Điều đó mang lại những thuận lợi để doanh nghiệp dễ tiếp cận đối tác, khách hàng mục tiêu và cả chính quyền địa phương.

Nhìn chung, những thay đổi từ môi trường đầu tư nói trên phần nào đã làm triển vọng kinh doanh của các DNNVV trở lên khả quan hơn, từ đó đã lan tỏa hiệu ứng tích cực kích thích các doanh nghiệp quyết định đầu tư mạnh mẽ hơn. Thực tế là các cơ hội đầu tư được mở rộng, động lực tăng cao. Điều này được khẳng định thông qua tình hình đầu tư của các doanh nghiệp như đã trình bày ở phần trước, trong đó nguồn vốn, tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp gia tăng ở tất cả các lĩnh vực, khu vực kinh doanh. Đồng thời quy mô về vốn đầu tư bình quân của mỗi doanh nghiệp cũng tăng nên nếu tính từ năm 2006 đến nay.

3.2.3. Những ảnh hưởng tiêu cực từ MTĐT tới quyết định đầu tư của DNNVV

Thực trạng về đầu tư của DNNVV cho thấy hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp nhìn chung còn thấp, thậm chí có xu hướng giảm trong thời gian gần đây, tỷ lệ doanh nghiệp bị thua lỗ và phải ngừng hoạt động hàng năm rất lớn. Những hạn chế này đe dọa thành quả về phát triển DNNVV mà Việt Nam đã đạt được đồng thời có thể sẽ làm suy giảm động lực và kìm hãm quyết định đầu tư của doanh nghiệp trong tương lai. Do đó, việc xác định nguyên nhân và tìm cách khắc phục là hết sức cần thiết. Một số nguyên nhân chính bắt nguồn từ môi trường đầu tư có thể được khái quát như sau:

Thứ nhất, nhiều chính sách, chương trình ưu đãi từ chính phủ, chính quyền địa phương còn xa rời khả năng tiếp cận và thụ hưởng của DNNVV: Sẽ là sự thiếu sót lớn nếu không thừa nhận rằng hệ thống luật, các chính sách, chương trình hỗ trợ DNNVV Việt Nam thời gian đã dẫn trở nên hoàn thiện, thiết thực hơn. Nhất là từ năm 2013, khi một loạt văn bản pháp luật mới được ban hành thì số lượng doanh nghiệp, vốn đầu tư của DNNVV có xu hướng tăng

lên mạnh hơn. Tuy nhiên, về cơ bản khả năng thụ hưởng của doanh nghiệp còn thấp, chưa tương xứng với mục tiêu đã đề ra. Nhiều nguyên nhân đã được đưa ra thảo luận giữa các nhà hoạch định chính sách, các doanh nghiệp nhưng điểm nhấn quan trọng nhất cần thừa nhận chính là quá trình triển khai ở các cấp có thẩm quyền khác nhau còn nhiều bất cập. Cụ thể như việc vận hành các nội dung hỗ trợ còn thiếu cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các đơn vị đầu mối, trách nhiệm giữa các cơ quan liên quan còn bị trùng lặp, sự cứng nhắc và máy móc không tính tới các yếu tố đặc thù khi vận dụng các nguyên tắc hỗ trợ vô hình chung làm cho các mục tiêu hỗ trợ trở nên khó khả thi, loại bỏ cơ hội tiếp cận của nhiều DNNVV. Đơn cử như việc áp đặt các yêu cầu về tài sản đảm bảo trong tiếp cận vốn ưu đãi rõ ràng sẽ thiếu thực tế bởi các doanh nghiệp có nhu cầu ở đây là các DNNVV, có quy mô nguồn lực rất hạn chế thì khó mà có các tài sản có giá trị đáp ứng các điều kiện như vậy. Rõ ràng, nếu cứ áp đặt các nguyên tắc chung với tất cả các doanh nghiệp khác, không xét tới điều kiện cụ thể của DNNVV thì không thể đảm bảo ý nghĩa đầy đủ của việc hỗ trợ. Ngoài ra, việc thiếu các kênh giao tiếp để nắm bắt thông tin cụ thể về quá trình tiếp cận hỗ trợ, khiến cho các doanh nghiệp nhìn nhận các thủ tục trở nên phức tạp hơn. Chính từ đây, khi mà các quá trình tiếp cận hỗ trợ bị tắc nghẽn, tiêu tốn nhiều thời gian khiến không ít doanh nghiệp bị mất kiên nhẫn và phải từ bỏ hoặc chấp nhận các khoản chi phí không chính thức. Đứng trước những bối cảnh như vậy, chắc chắn nhiều doanh nghiệp sẽ phải trầm trồ, cân nhắc lại các quyết định đầu tư của mình. Chính sách hỗ trợ đầu tư cho các DNNVV cũng vì thế mà khó đạt tới mục tiêu đã đặt ra ban đầu.

Thứ hai, thiếu hiệu quả trong việc khơi thông nguồn vốn đầu tư: Mặc dù sự lệ thuộc vào nguồn vốn nội bộ của DNNVV đã được cải thiện, tuy nhiên, như đã đề cập trước đây, tỷ lệ huy động từ các nguồn tín dụng không chính thức rất lớn sẽ gây khó khăn về tính ổn định, chi phí lãi vay... do đó chưa thể khẳng định rằng các vấn đề về cơ sở hạ tầng tài chính, cải thiện các kênh tín dụng chính thức cho DNNVV đã được giải quyết. Đây là một trong những khó khăn lớn nhất trong quyết định đầu tư của các DNNVV. Ngoài việc một số ít các doanh nghiệp có vốn tự có, có khả năng huy động từ quan hệ người thân, gia đình thì phần lớn các doanh nghiệp không tiếp cận được vốn vay mặc dù đang rất thiếu vốn. Theo thống kê của Ngân hàng nhà nước, chỉ có khoảng 30% các DNNVV có nhu cầu được các ngân hàng thương mại cho vay vốn, còn lại 70% doanh nghiệp phải lệ thuộc vào vốn tự có hoặc huy động từ các nguồn khác và phải chấp nhận lãi suất cao. Tính đến hết tháng 8/2017, dư nợ tín dụng của DNNVV đạt 1,29 triệu tỷ đồng nghĩa là chỉ tương đương với hơn 21% tổng dư nợ toàn nền kinh tế, đây rõ ràng là một vấn đề lớn với các DNNVV. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới thực tế này, nó có thể xuất phát từ doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng và các cơ chế chính sách, tuy nhiên bàn về góc độ MTĐT, nghiên cứu muốn bàn tới hai vấn đề chưa được giải quyết thông suốt hiện nay gồm:

Một là, việc vay vốn từ hệ thống ngân hàng: Giai đoạn vừa qua, các ngân hàng đã và đang trải qua khoảng thời gian

khó khăn, nợ xấu, nợ khó thu tăng cao, thậm chí một số ngân hàng vướng vào lao lý. Để đảm bảo an toàn, có khả năng thu hồi vốn và có lợi nhuận, buộc các ngân hàng càng phải ưu tiên, tập trung vào các doanh nghiệp có tình hình tài chính tốt, có tài sản đảm bảo, các dự án phải được trình bày chặt chẽ khoa học và khả thi. Trong khi đó DNNVV phần lớn là các doanh nghiệp có năng lực tài chính hạn chế, thiếu tài sản bảo đảm hoặc giá trị tài sản đảm bảo thấp, quyền sở hữu tài sản không minh bạch... cùng với năng lực quản lý hạn chế, phương án, dự án đầu tư không chặt chẽ nên không thỏa mãn được các tiêu chí khắt khe của ngân hàng.

Hai là, cơ chế hoạt động thiếu hiệu quả của các quỹ bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ tín dụng: Mặc dù Việt Nam xây dựng nhiều chính sách nhằm hỗ trợ DNNVV tiếp cận nguồn vốn như bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ tín dụng. Đến tháng 12 năm 2017, ngoài hai loại quỹ bảo lãnh này các địa phương cũng đã có gần 30 quỹ khác nhau với tổng vốn khoảng gần 1,5 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, do quá trình triển khai còn có bất cập khiến cho rất ít DNNVV tiếp cận được. Chẳng hạn như việc các quỹ bảo lãnh đặt điều kiện là DNNVV phải có tài sản thế chấp là 15% đối với dự án vay vốn, nhưng doanh nghiệp vốn đã thiếu vốn cần đi vay nên khó đáp ứng điều kiện này, hay việc thẩm định hồ sơ vay vốn cũng còn gây khó dễ như khi mà hồ sơ vay đã được các quỹ bảo lãnh thẩm định xong thì lại phải chuyển qua cho ngân hàng thẩm định lại. Điều này cho thấy còn thiếu sự liên kết giữa quỹ bảo lãnh và ngân hàng khiến DNNVV phải mất thời gian, tốn thêm kinh phí thẩm định.

Thứ ba, định hướng và hỗ trợ thị trường đầu ra còn yếu: Khó khăn về thị trường với các DNNVV là rất rõ ràng, trong khi việc định hướng, hỗ trợ hiện nay phần nhiều mang tính tình huống, thời điểm mà thiếu đi sự đồng bộ và tính chiến lược lâu dài. Cơ chế thị trường vốn dựa trên quan hệ cung cầu, nhưng các DNNVV vốn hạn chế về thông tin, khiến nhiều doanh nghiệp phải chạy theo những nhu cầu thị trường không được kiểm chứng đầy đủ dẫn đến hàng hóa bị tồn đọng, không thể tiêu thụ. Điều này xảy ra với cả những lĩnh vực hội tụ các doanh nghiệp được đánh giá có tiềm lực và trình độ quản lý cao, chẳng hạn như xây dựng, bất động sản. Hiện tượng dư cung bất động sản Việt Nam kéo dài trong khoảng 10 năm vừa qua là một minh chứng cho thấy còn nhiều doanh nghiệp đầu tư theo phong trào thay vì cầu thực tế trên thị trường. Chính vì vậy mà với những doanh nghiệp nhỏ hơn, trong những lĩnh vực cạnh tranh khó khăn hơn điều này cũng hoàn toàn có thể xảy ra và mang lại những hậu quả lớn cho cả doanh nghiệp và nền kinh tế. Các doanh nghiệp đương nhiên không muốn QĐĐT vào những lĩnh vực như vậy, đơn cử như vốn đầu tư của các DNNVV trong khu vực nông lâm nghiệp, thủy sản liên tục trở sụt và ở mức thấp trong nhiều năm qua cũng là một minh chứng.

Cũng vì thiếu thông tin và không được định hướng nên dù trong bối cảnh hội nhập thì hầu hết các doanh nghiệp vẫn tập trung xoay sở vào thị trường truyền thống trong nước, tuy nhiên thị trường này đang ngày càng bị thu hẹp. Trong khi đó việc tiếp cận thị trường mới khó khăn thiếu ổn định, rất ít các tham gia vào chuỗi xuất nhập khẩu. Cụ thể, chỉ có một số rất nhỏ các DNNVV

hiện có đối tác là khách hàng nước ngoài với tỷ lệ khiêm tốn là: 3%, 4% và 9% tương ứng với quy mô doanh nghiệp từ siêu nhỏ đến doanh nghiệp vừa. Những hạn chế này đang dần đánh mất kỳ vọng vào việc hệ thống DNNVV sẽ trở thành trụ cột của trong lĩnh vực công nghiệp phụ trợ, trở thành những đối tác cung ứng chủ chốt cho các dự án trong và ngoài nước.

Thực trạng trên đang khiến các doanh nghiệp đưa ra dự đoán tiêu cực về thị trường cũng như thiếu lòng tin vào sự hỗ trợ của chính quyền. Theo các kỳ báo cáo của VCCI gần đây, xấp xỉ 20% doanh nghiệp siêu nhỏ và 14% doanh nghiệp nhỏ và vừa đang cho rằng cơ hội của họ trên thị trường bị giảm sút, trong khi đó tỷ lệ này với các doanh nghiệp lớn chỉ khoảng 6%. Các DNNVV cũng có những nhận định bi quan hơn khi đánh giá về khả năng cạnh tranh trên thị trường, trong khi chỉ có 22% các doanh nghiệp lớn cho rằng khả năng cạnh tranh là khó khăn hơn kỳ vọng, thì con số này với các DNNVV là từ 29% đến 32%.

Tất cả những thông tin cho thấy, cải thiện hiệu quả định hướng và hỗ trợ thị trường điều kiện quan trọng giúp DNNVV vượt qua thách thức, tiếp tục thực hiện ý định đầu tư của mình.

Thứ tư, chính sách đào tạo, cung cấp và sử dụng lao động chưa theo kịp thực tế: Mặc dù MTĐT Việt Nam vẫn được đánh giá là có một lực lượng lao động dồi dào, chi phí sử dụng nhìn chung thấp, nhưng khó khăn trong việc tìm kiếm lao động có năng lực nghề nghiệp vẫn là một mối lo hiển hiện với các DNNVV tại Việt Nam. Việc các DNNVV phải chấp nhận sử dụng gần 75% lực lượng lao động chưa trải qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật (Cao Sỹ Kiên, 2013) rõ ràng là khó khăn lớn hiệu suất lao động và hiệu quả kinh doanh. Sự khó khăn trong tiếp cận lao động trước hết do chính sách đào tạo còn bất cập, hệ thống các trường nghề, cao đẳng, đại học chưa hiểu hết doanh nghiệp dẫn đến người tốt nghiệp không đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp. Cùng với đó, cơ chế tiền lương, chế độ đãi ngộ cũng gây ra những hệ lụy, chẳng hạn như việc tăng lương tối thiểu bắt buộc theo quy định mà không tương ứng với việc tăng hiệu quả, hiệu suất lao động vô hình chung loại các DNNVV ra khỏi việc cạnh tranh, thu hút lao động giỏi. Bởi vì, các DNNVV nhất là các doanh nghiệp có hiệu quả đầu tư kinh doanh thấp (điều này là phổ biến) khó mà đáp ứng ngay được việc tăng lương lao động liên tục, thậm chí nhiều doanh nghiệp chưa thực hiện đầy đủ các chính sách bắt buộc như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động. Chính vì vậy, trong cơ chế hiện nay, các lao động có trình độ thường ưu tiên vào làm trong các cơ quan công quyền hoặc các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp lớn khi có cơ hội, đẩy DNNVV rơi vào tình thế bất lợi trong việc thu hút, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực.

Thứ năm, trình độ khoa học công nghệ thấp: Song song với hội nhập kinh tế là việc tăng cường sự tự do chu chuyển hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và lực lượng lao động buộc các DNNVV Việt Nam phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt của các doanh nghiệp đến từ các nền

kinh tế lớn, có trình độ công nghệ và trình độ quản lý phát triển cao. Đó là thách thức khắc nghiệt, nặng nề với các DNNVV vốn yếu thế về năng lực đổi mới, lạc hậu về công nghệ. Đánh giá khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ở Việt Nam cuối năm 2014 của Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế, mặc dù của nền khoa học và công nghệ Việt Nam đã được cải thiện ít nhiều trong những năm gần đây, nhưng vẫn đang ở tình trạng rất yếu kém. Năm 2014 Việt Nam đứng thứ 89/125 nước được khảo sát đồng thời có rất ít doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, mức độ đổi mới sáng tạo còn thấp.

Theo báo cáo khảo sát năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ, trình độ công nghệ của phần lớn doanh nghiệp trong nước hiện đang ở mức rất lạc hậu, thậm chí thấp hơn mức trung bình chung của thế giới. Số doanh nghiệp tiếp cận công nghệ tiên tiến rất thấp với tỷ lệ khoảng 10%, sử dụng thiết bị lạc hậu hoặc rất lạc hậu là 52%, còn lại có 38% các doanh nghiệp đang sử dụng thiết bị ở mức công nghệ trung bình. Báo cáo cũng cho thấy rằng, một thực trạng rất khó khăn hiện nay là hầu hết các máy móc thiết bị và công nghệ đang sử dụng đều phải đi nhập khẩu, với khoảng 90%. Không những thế có tới 76% là được nhập khẩu và đưa vào sử dụng cách đây từ 30 đến 40 năm, đáng nói hơn là có khoảng 75% máy móc, thiết bị đang sử dụng đã hết thời gian khấu hao. Đồng thời, số lượng và chất lượng nhân sự khoa học trong các doanh nghiệp cũng rất đáng e ngại, trong tổng số lao động của doanh nghiệp thì tỷ lệ nhân sự là nhà khoa học hay chuyên gia chỉ chiếm xấp xỉ 0,025%. Mức đầu tư cho đổi mới thiết bị công nghệ cũng rất thấp, chỉ tính riêng ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, kết quả khảo sát cho thấy mức đầu tư cho đổi mới thiết bị công nghệ chỉ chiếm 3% doanh thu cả năm. Điều này càng trở nên trầm trọng hơn với các DNNVV, theo kết quả điều tra gần đây của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, các DNNVV và các doanh nghiệp tư nhân với hạn chế về nguồn vốn, phải huy động tín dụng với lãi suất cao đã không thể đầu tư cho công nghệ mới nhưng cũng không được hưởng các chính sách ưu tiên từ nhà nước như các loại hình doanh nghiệp khác.

4. KHUYẾN NGHỊ

Hướng tới cải thiện MTĐT cho các DNNVV, Việt Nam đã có nhiều chính sách nhưng nó vẫn chưa thực sự hiệu quả. DNNVV vẫn đối mặt với những thách thức không mới, thậm chí có thể thấy tất cả các nội dung nằm trong diện được hỗ trợ vẫn cứ là khó khăn với họ. Đứng trên phương diện các chính sách, một số vấn đề MTĐT cần được giải quyết nhằm thúc đẩy đầu tư của DNNVV như sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh thực hiện cơ chế đối thoại và hợp tác hiệu quả với các DNNVV trong việc gỡ bỏ khó khăn triển khai, thực hiện các chính sách, quy định pháp luật.

Thứ hai, cần cụ thể hóa các điều kiện pháp lý triển khai hỗ trợ DNNVV. Với tỷ lệ chiếm đại đa số, việc hỗ trợ DNNVV dưới bất kỳ hình thức nào chắc chắn sẽ đòi hỏi rất lớn về các nguồn lực, đặc biệt là trong trường hợp ngân sách khó khăn.

Thứ ba, hỗ trợ có chọn lọc tốt hơn là hỗ trợ đồng đều, không phân biệt DNNVV. Cần xây dựng bộ tiêu chí phân loại các DNNVV để hỗ trợ phù hợp theo từng thời gian, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế quốc gia và các địa phương.

Thứ tư, trong hỗ trợ luôn đề cao nguyên tắc hỗ trợ tốt nhất chính là phải tạo ra điều kiện cho DNNVV tự giúp mình, cần chú trọng tới việc gỡ bỏ các rào cản thay vì chỉ quan tâm tới việc cung cấp hỗ trợ trực tiếp.

Thứ năm, đổi mới và tăng cường hiệu quả sự phối hợp giữa các cấp chính quyền. Để kích thích đầu tư của các DNNVV cần sự tham gia và hợp tác của các cấp chính quyền.

Thứ sáu, tăng cường cơ chế giám sát quá trình thực hiện luật và chính sách hỗ trợ DNNVV. Để công tác giám sát, đánh giá các hoạt động hỗ trợ có hiệu quả hay không, số doanh nghiệp được hỗ trợ thực tế so với mục tiêu đặt ra cần đảm bảo khách quan, công khai và minh bạch.

5. KẾT LUẬN

MTĐT tại Việt Nam đã có nhiều cải thiện thuận lợi cho đầu tư của các DNNVV, tuy nhiên cũng còn nhiều vấn đề cần cải thiện như việc khơi thông nguồn vốn, hỗ trợ thị trường đầu ra... và đặc biệt là phải làm sao để các chính sách "gần gũi" hơn với DNNVV. Các kết quả nghiên cứu bước đầu mang tính gợi mở cho việc xây dựng và vận dụng các chính sách thực tiễn. Các nghiên cứu trong tương lai có thể tiếp tục bằng cách tiếp cận trực tiếp các DNNVV nhằm có thể kiểm chứng và tăng cường tính khoa học. Các doanh nghiệp lớn trong nước và các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài cũng là một chủ thể quan trọng trong chính sách phát triển kinh tế, trong khi các doanh nghiệp này có những đặc trưng khác biệt với các DNNVV nên việc tiếp tục nghiên cứu sự khác biệt về ảnh hưởng từ MTĐT đối với các đối tượng doanh nghiệp này cũng là một vấn đề thú vị cho các nghiên cứu trong tương lai./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. ADB, 2005. *Improving the Investment Climate in Indonesia*. Joint Asian Development Bank-World Bank Report
- [2]. Seife Ayele, 2006. *The industry and location impacts of investment incentives on SMEs start-up in Ethiopia*. Journal of International Development 18(1):1-13.
- [3]. Altenburg, Tilman, Hubert Schmitz and Andreas Stamm, 2008. *Breakthrough China's and India's Transition from Production to Innovation*. World Development, Vol 36, Issue 2, pp 325-344.
- [4]. Chin-Shan Lu, Ching-Chiao Yang, 2006. *An evaluation of the investment environment in international logistics zones: A Taiwanese manufacturer's perspective*. International Journal of Production Economics Volume 107, Issue 1, 279-300.
- [5]. Christian M. Rogerson, 2009. *Local Investment Incentives for Urban Economic Development: Recent Debates in South African Cities*. Urban Forum.
- [6]. Daniel Kaufmann, Aart Kraay and Massimo Mastruzzi, 2008. *Governance Matters VII: Aggregate and Individual Governance Indicators 1996-2007*. The World Bank

- [7]. David Dollar, Mary Hallward-Driemeier and Taye Mengistae, 2005. *Investment Climate and Firm Performance in Developing Economies*. Economic Development and Cultural Change 54(1):1-31.
- [8]. Doug Hindson, Jörg Meyer-Stamer, 2007. *The Local Business Environment and Local Economic Development: Comparing Approaches*. Mesopartner working paper.
- [9]. Henisz, J. W., 2000. *The Institutional Environment for Economic Growth*. Economics and Politics 12(1):1-31.
- [10]. Jose I Galan, Javier González-Benito and José A Zúñiga-Vincente, 2007. *Factors determining the location decisions of Spanish MNEs: an analysis based on the investment development pat*. Journal of International Business Studies 38(6):975-997
- [11]. Mary Hallward-Driemeier, Scott Wallsten and Lixin Colin Xu, 2006. *Ownership, investment climate and firm performance Evidence from Chinese firms*. Economics of Transition 14(4).
- [12]. Nguyen Thu Thuy, Dijk, Mathijs A. van, 2008. *Corruption and growth: Private vs. state-owned firms in Vietnam*. Journal of Banking & Finance, Vol.36, pp. 2935-2948.
- [13]. Philipp Harms and Matthias Lutz, 2006. *Aid, Governance and Private Foreign Investment: Some Puzzling Findings for the 1990s*. The Economic Journal, vol 116, p.773-790.
- [14]. Schneider, F., Frey, B.S., 1985. *Economic and political determinants of foreign direct investment*. World Development vol. 13, issue 2, 161-175.
- [15]. Shaomin Li and Larry Filer, 2007. *The effects of the governance environment on the choice of investment mode and the strategic implications*. Journal of World Business vol. 42(1), pages 80-98.
- [16]. Steven Globerman and Daniel Shapiro, 2003. *Governance infrastructure and US foreign direct investment*. Journal of International Business Studies, vol 34, 19-39.
- [17]. Tae Hoon Oum and Jong-Hun Park, 2004. *Multinational firms' location preference for regional distribution centers: focus on the Northeast Asian region*. Transportation Research Part E: Logistics and Transportation Review Volume 40, Issue 2, pages 101-121
- [18]. Tran Quang Tuyen, Vu Van Huong, Doan Thanh Tinh and Tran Duc Hiep, 2016. *Corruption, provincial institutions and manufacturing firm productivity: New evidence from a transitional economy*. Estudios de Economía, Vol. 43, No. 2, 43(2), pp. 199-215.
- [19]. Trần Thọ Đạt, Tô Trung Thành, 2017. *Tháo gỡ rào cản đối với sự phát triển của doanh nghiệp*. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [20]. Viet, Phan Huu, 2013. *Effects of changes in provincial governance on the economic performance of the business sector: an empirical study using Vietnam's Provincial Competitiveness Index*. Waseda Business & Economic Studies, Waseda University, Vol. 49, pp. 57-82.
- [21]. Wei, S-J., 2000. *How Taxing is Corruption on International Investors?*. Review of Economics and Statistics vol. 82, issue 1, 1-11.
- [22]. Xianming Yang, Zanxin Wang, Ying Chen, and Fan Yuan, 2011. *Factors Affecting Firm-Level Investment and Performance in Border Economic Zones and implications for Developing Cross-Border Economic Zones between the People's Republic of China and its Neighboring GMS Countries*. Research Report Series, Asian Development Bank.

AUTHOR INFORMATION

Nguyen Manh Cuong

Faculty of Business Management, Hanoi University of Industry